

verb · to extort, to demand excessively

Example Sentence

Tāng uān wū lì cháng cháng zhū qiú bǎi xìng dǎo zhì mǐn bù liáo shēng
贪官污吏 常 常 诛求百姓， 导致民不聊生。

Corrupt officials often extort the common people, causing them to live in misery.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible]